

Số: 80 /NQ-HĐT

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt phương án điều chỉnh mức thu học phí năm học 2025 - 2026

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về việc quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 2754/QĐ-BGDĐT ngày 25/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Mỏ - Địa chất nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 19/01/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐT ngày 01/7/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phê duyệt mức thu học phí năm học 2025 - 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐT ngày 20/8/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phê duyệt phương án điều chỉnh mức thu học phí năm học 2025 - 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐT ngày 16/9/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với 14 chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐT ngày 17/9/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành giá dịch vụ giáo dục, đào tạo đối với 14 chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Xét Tờ trình số 73/TTr-MĐC ngày 18/9/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phê duyệt phương án điều chỉnh mức thu học phí năm học 2025 - 2026;

Căn cứ kết quả biểu quyết ngày 30/9/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phê duyệt phương án điều chỉnh mức thu học phí năm học 2025 - 2026.



QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt phương án điều chỉnh mức thu học phí năm học 2025 - 2026 của Trường Đại học Mở - Địa chất theo nội dung đề xuất tại Tờ trình số 73/TTr-MĐC ngày 18/9/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở - Địa chất.

Điều 2. Hiệu trưởng có trách nhiệm chỉ đạo triển khai thực hiện điều chỉnh mức thu học phí năm học 2025 - 2026 của Nhà trường theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho Nghị quyết số 47/NQ-HĐT ngày 01/7/2025 và Nghị quyết số 65/NQ-HĐT ngày 20/8/2025 của Hội đồng trường.

Các thành viên Hội đồng trường, Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng; Trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc trường; viên chức, người lao động trong trường chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đảng ủy Trường (để b/c);
- Các thành viên HĐT, BGH (để t/h);
- HUMG eOFFICE;
- Lưu: HCTH, HĐT, TCCB₍₀₅₎.



PGS.TS Trần Xuân Trường



Số: **73** /TTr-MĐC

Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2025

TỜ TRÌNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh mức thu học phí năm học 2025 - 2026

Kính gửi: Hội đồng trường Trường Đại học Mỏ - Địa chất

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính Phủ về việc quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐT ngày 16/9/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với 14 chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐT ngày 17/9/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành giá dịch vụ giáo dục, đào tạo đối với 14 chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Căn cứ phiếu lấy ý kiến của các thành viên trong Ban tư vấn xây dựng định mức thu học phí, lệ phí và thu sự nghiệp năm học 2025 - 2026 ngày 09/9/2025;

Ban Giám hiệu trình Hội đồng trường phê duyệt điều chỉnh mức thu học phí năm học 2025-2026 để thay thế toàn bộ Nghị quyết số 65/NQ-HĐT ngày 20/8/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phê duyệt phương án điều chỉnh mức thu học phí năm học 2025-2026, cụ thể như sau:

1. Đối với đào tạo đại học chính quy

STT	Tên ngành	Mã ngành	Mức thu (đồng/Tín chỉ)
1	Kinh doanh và quản lý, pháp luật	7340201	467.600
2	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	7440229, 7440201	454.100
3	Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	7510401, 7510301, 7510601, 7580211, 7580212, 7580109, 7580204, 7580205, 7580302, 7520502, 7520605, 7520606, 7520505, 7520218, 7520130, 7520114, 7520116, 7480206, 7460108, 7520121, 7520309, 7580106	502.700
4	Sức khỏe	7720203	578.100
5	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	7810105, 7850202, 7850101, 7220201, 7220204, 7850196	463.200
6	Môn Giáo dục quốc phòng và AN		454.100

7	Quản trị kinh doanh	7340101	537.700
8	Kế toán	7340301	537.700
9	Kỹ thuật xây dựng	7580201	578.100
10	Kỹ thuật dầu khí	7520604	578.100
11	Kỹ thuật địa chất	7520501	578.100
12	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	578.100
13	Kỹ Thuật Mỏ	7520601	578.100
14	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	578.100
15	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	578.100
16	Kỹ thuật điện	7520201	578.100
17	Kỹ thuật cơ khí	7520103	578.100
18	Kỹ thuật môi trường	7520320	578.100
19	Công nghệ thông tin	7480201	578.100
20	Quản lý đất đai	7850103	532.600

2. Đối với đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học: mức thu bằng 1,5 lần đơn giá tín chỉ đào tạo đại học chính quy, cụ thể:

<i>STT</i>	<i>Tên ngành</i>	<i>Mã ngành</i>	<i>Mức thu (đồng/Tín chỉ)</i>
1	Kinh doanh và quản lý, pháp luật	7340201	701.400
2	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	7440229, 7440201	681.100
3	Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	7510401, 7510301, 7510601, 7580211, 7580212, 7580109, 7580204, 7580205, 7580302, 7520502, 7520605, 7520606, 7520505, 7520218, 7520130, 7520114, 7520116, 7480206, 7460108, 7520121, 7520309, 7580106	754.000
4	Sức khỏe	7720203	867.100
5	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	7810105, 7850202, 7850101, 7220201, 7220204, 7850196	694.800
6	Quản trị kinh doanh	7340101	806.500
7	Kế toán	7340301	806.500
8	Kỹ thuật xây dựng	7580201	867.100
9	Kỹ thuật dầu khí	7520604	867.100
10	Kỹ thuật địa chất	7520501	867.100
11	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	867.100
12	Kỹ Thuật Mỏ	7520601	867.100
13	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	867.100
14	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	867.100
15	Kỹ thuật điện	7520201	867.100
16	Kỹ thuật cơ khí	7520103	867.100
17	Kỹ thuật môi trường	7520320	867.100
18	Công nghệ thông tin	7480201	867.100
19	Quản lý đất đai	7850103	798.900

3. Đối với đào tạo đại học chính quy ngành kỹ thuật hóa học liên kết UC Davis (Mã ngành 7520301)

Mức thu học phí: 502.700 đồng/tín chỉ;

4. Đối với đào tạo đại học chính quy ngành Công nghệ thông tin (K66, K67 CLC) (Mã ngành 7480201)

Mức thu học phí: 502.700 đồng/tín chỉ;

5. Đối với đào tạo thạc sĩ

<i>STT</i>	<i>Tên ngành</i>	<i>Mã ngành</i>	<i>Mức thu (đồng/Tín chỉ)</i>
1	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	844	855.000
2	Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	848, 852, 858	925.000
3	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	831, 885	845.000

6. Đối với đào tạo tiến sĩ

<i>STT</i>	<i>Tên ngành</i>	<i>Mã ngành</i>	<i>Mức thu (đồng/năm học)</i>
1	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	944	42.750.000
2	Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	952, 958	46.250.000
3	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	931	42.250.000

7. Mức thu học phí học lại, học cải thiện

- Đối với đào tạo đại học chính quy (đại học, đào tạo chương trình 2, liên thông):

Mức thu học phí (đồng/Tín chỉ) = 01 lần đơn giá tín chỉ đào tạo đại học chính quy tương ứng theo mục 1 tại văn bản này.

- Đối với đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học (bảng 1 và bảng 2):

Mức thu học phí (đồng/Tín chỉ) = 01 lần đơn giá tín chỉ đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học tương ứng theo mục 2 tại văn bản này.

- Đối với đào tạo thạc sĩ:

Mức thu học phí (đồng/Tín chỉ) = 01 lần đơn giá tín chỉ học phí đào tạo thạc sĩ tương ứng theo mục 5 tại văn bản này.

8. Đối với các lớp tổ chức học riêng

8.1. Đối với đào tạo đại học chính quy

- Lớp từ 20 sinh viên trở lên:

Mức thu học phí (đồng/Tín chỉ) = bằng 01 lần đơn giá tín chỉ đào tạo đại học chính quy tương ứng theo mục 1 tại văn bản này.

- Lớp dưới 20 sinh viên:

Mức thu học phí (đồng/Sinh viên) = (đơn giá tín chỉ của đào tạo đại học chính quy tương ứng theo mục 1 tại văn bản này x số tín chỉ/01 sinh viên x 20)/số lượng sinh viên của lớp học tổ chức riêng.

8.2. Đối với đào tạo thạc sĩ

- Lớp từ 05 học viên trở lên:

Mức thu học phí (đồng/Tín chỉ) = 01 lần đơn giá tín chỉ đào tạo thạc sĩ tương ứng theo mục 5 tại văn bản này.

- Lớp dưới 05 học viên:

Mức thu học phí (đồng/Học viên) = (đơn giá tín chỉ đào tạo thạc sĩ tương ứng theo mục 5 tại văn bản này x số tín chỉ/01 học viên x 05)/số lượng học viên của lớp học tổ chức riêng.

9. Mức thu học phí bổ sung khi được phép kéo dài thời gian bảo vệ

- Đối với đào tạo đại học chính quy (đại học, đào tạo chương trình 2, liên thông), đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học (bằng 1, bằng 2): thu mỗi năm 10 tháng và tối đa 2 năm:

Mức thu: 500.000 đồng/tháng.

- Đối với học viên cao học được phép kéo dài thời gian bảo vệ đến 6 tháng:

Mức thu học phí (đồng/Học viên) = số tín chỉ của đào tạo thạc sĩ học kỳ 3 x đơn giá tín chỉ tương ứng tại thời điểm bảo vệ.

- Đối với học viên cao học được phép kéo dài thời gian bảo vệ trên 6 tháng:

Mức thu học phí (đồng/Học viên) = 02 lần số tín chỉ đào tạo thạc sĩ học kỳ 3 x đơn giá tín chỉ tương ứng tại thời điểm bảo vệ.

- Đối với Nghiên cứu sinh được phép kéo dài thời gian bảo vệ đến 6 tháng: bằng $\frac{1}{2}$ học phí đào tạo tiến sĩ tương ứng của năm tại thời điểm bảo vệ, cụ thể:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Mức thu (đồng/Nghiên cứu sinh)
1	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	944	21.375.000
2	Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	952, 958	23.125.000
3	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	931	21.125.000

- Đối với Nghiên cứu sinh được phép kéo dài thời gian bảo vệ trên 6 tháng:

Mức thu học phí (đồng/Nghiên cứu sinh) = học phí đào tạo tiến sĩ tương ứng của 01 năm tại thời điểm bảo vệ.

10. Mức thu học phí học bổ sung kiến thức đối với đào tạo thạc sĩ: bằng 75% đơn giá tín chỉ đào tạo đại học chính quy tương ứng, cụ thể:

<i>STT</i>	<i>Tên ngành</i>	<i>Mã ngành</i>	<i>Mức thu (đồng/Tín chỉ)</i>
1	Kinh doanh và quản lý, pháp luật	7340201	350.700
2	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	7440229, 7440201	340.500
3	Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	7510401, 7510301, 7510601, 7580211, 7580212, 7580109, 7580204, 7580205, 7580302, 7520502, 7520605, 7520606, 7520505, 7520218, 7520130, 7520114, 7520116, 7480206, 7460108, 7520121, 7520309, 7580106	377.000
4	Sức khỏe	7720203	433.500
5	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	7810105, 7850202, 7850101, 7220201, 7220204, 7850196	347.400
6	Quản trị kinh doanh	7340101	403.200
7	Kế toán	7340301	403.200
8	Kỹ thuật xây dựng	7580201	433.500
9	Kỹ thuật dầu khí	7520604	433.500
10	Kỹ thuật địa chất	7520501	433.500
11	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	433.500
12	Kỹ Thuật Mỏ	7520601	433.500
13	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	433.500
14	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	433.500
15	Kỹ thuật điện	7520201	433.500
16	Kỹ thuật cơ khí	7520103	433.500
17	Kỹ thuật môi trường	7520320	433.500
18	Công nghệ thông tin	7480201	433.500
19	Quản lý đất đai	7850103	399.400

11. Mức thu học phí học kỳ phụ năm học 2025-2026 đối với đào tạo đại học chính quy, đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học:

11.1. Đối với các lớp mở theo yêu cầu của người học: bằng 1,5 lần đơn giá tín chỉ tương ứng của đào tạo đại học chính quy, cụ thể:

<i>STT</i>	<i>Tên ngành</i>	<i>Mã ngành</i>	<i>Mức thu (đồng/Tín chỉ)</i>
1	Kinh doanh và quản lý, pháp luật	7340201	701.400
2	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	7440229, 7440201	681.100

3	Toán, thông kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	7510401, 7510301, 7510601, 7580211, 7580212, 7580109, 7580204, 7580205, 7580302, 7520502, 7520605, 7520606, 7520505, 7520218, 7520130, 7520114, 7520116, 7480206, 7460108, 7520121, 7520309, 7580106	754.000
4	Sức khỏe	7720203	867.100
5	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	7810105, 7850202, 7850101, 7220201, 7220204, 7850196	694.800
6	Môn Giáo dục quốc phòng và AN		681.100
7	Quản trị kinh doanh	7340101	806.500
8	Kế toán	7340301	806.500
9	Kỹ thuật xây dựng	7580201	867.100
10	Kỹ thuật dầu khí	7520604	867.100
11	Kỹ thuật địa chất	7520501	867.100
12	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	867.100
13	Kỹ Thuật Mỏ	7520601	867.100
14	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	867.100
15	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	867.100
16	Kỹ thuật điện	7520201	867.100
17	Kỹ thuật cơ khí	7520103	867.100
18	Kỹ thuật môi trường	7520320	867.100
19	Công nghệ thông tin	7480201	867.100
20	Quản lý đất đai	7850103	798.900

11.2. Đối với các lớp mở theo kế hoạch đào tạo (môn GDQP và AN): Bảng 01 lần đơn giá tín chỉ đào tạo đại học chính quy, cụ thể: 454.100 đồng/tín chỉ.

12. Đối với đào tạo lưu học sinh diện tự túc

- Học phí đào tạo đại học chính quy diện tự túc:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Mức thu (đồng/năm học)
1	Kinh doanh và quản lý, pháp luật	734	18.719.000
2	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	744	22.574.000
3	Toán, thông kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	746, 748, 751, 752, 758	25.009.000
4	Sức khỏe	772	28.771.000
5	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	722, 781, 785	23.017.000

- Học phí đào tạo thạc sĩ diện tự túc:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Mức thu (đồng/năm học)
1	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	844	30.750.000
2	Toán, thông kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	848, 852, 858	33.411.000
3	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	831, 885	33.476.000

- Học phí đào tạo tiến sĩ diện tự túc:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Mức thu (đồng/năm học)
1	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	944	46.846.000
2	Toán, thông kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	952, 958	50.900.000
3	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	931	46.360.000

- Các khoản thu khác:

+ Tiền ở (gồm phí thuê phòng, 05 khối nước, 05 số điện - trong đó 40 số điện cho phòng ở và 10 số điện cho bếp): 7.500.000 đồng/năm học;

+ Tiền bảo hiểm y tế/năm: = mức lương cơ sở * 4,5% * 12 tháng;

+ Chi hoạt động cho các ngày lễ, tết: 1.000.000 đồng/năm học;

+ Bảo trì cơ sở vật chất: 5.000.000 đồng/năm học;

+ Tham quan, thực tế (thu 01 lần cho cả khóa học vào năm thứ nhất): 3.000.000 đồng/khóa học;

+ Trang cấp ban đầu (thu 01 lần cho cả khóa học vào năm thứ nhất): 4.480.000 đồng/khóa học.

Kính đề nghị Hội đồng trường Trường Đại học Mở - Địa chất xem xét và phê duyệt đề xuất trên để Nhà trường có cơ sở triển khai công tác thu học phí kịp thời.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;

- Lưu HCTH, KHTC₍₁₂₎.



GS.TS Trần Thanh Hải